

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 Tháng 9 Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	246,016,355,784	220,123,842,650
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	47,866,580,979	89,051,613,777
1. Tiền	47,866,580,979	49,051,613,777
2. Các khoản tương đương tiền	-	40,000,000,000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	182,655,523,663	124,388,384,805
1. Đầu tư ngắn hạn	184,866,328,821	124,419,456,200
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,210,805,158)	(31,071,395)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	14,671,918,344	5,996,255,266
1. Phải thu của khách hàng	13,710,937,280	5,215,254,500
2. Trả trước cho người bán	-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	537,143,796	454,745,101
5. Các khoản phải thu khác	423,837,268	326,255,665
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	822,332,798	687,588,802
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	423,300,556	288,556,560
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	399,032,242	399,032,242
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+260)	4,981,833,221	2,852,867,628
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	621,431,700	598,236,000
1. Khoản phải thu dài hạn khách hàng	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	621,431,700	598,236,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	504,420,445	909,093,502
1. Tài sản cố định hữu hình	428,587,104	728,260,158
- Nguyên giá	3,187,174,044	3,187,174,044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(2,758,586,940)	(2,458,913,886)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	75,833,341	180,833,344
- Nguyên giá	844,609,998	844,609,998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(768,776,657)	(663,776,654)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	3,665,936,068	1,165,936,068
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	4,881,295,918	2,381,295,918
3. Đầu tư dài hạn khác	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(1,215,359,850)	(1,215,359,850)
IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	190,045,008	179,602,058
1. Chi phí trả trước dài hạn	190,045,008	179,602,058
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	250,998,189,005	222,976,710,278
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	13,338,707,512	16,446,488,010
I. NỢ NGẮN HẠN	13,028,707,512	16,136,488,010
1. Vay ngắn hạn	-	-
2. Phải trả người bán	-	-
3. Người mua trả tiền trước	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	157,907,206	398,011,544

5. Phải trả người lao động	1,946,618,751	1,385,550,000
6. Chi phí phải trả	199,209,417	400,117,432
7. Phải trả nội bộ	-	-
8. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	10,237,266,438	13,465,103,334
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	487,705,700	487,705,700
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
II. NỢ DÀI HẠN	310,000,000	310,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	-	-
5. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	310,000,000	310,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	237,659,481,493	206,530,222,268
1. Nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu	200,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	305,250,000	(2,608,500,000)
3. Vốn khác chủ sở hữu	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	3,606,859,427
10. Lợi nhuận chưa phân phối	37,354,231,493	75,531,862,841
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	250,998,189,005	222,976,710,278
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
2. Vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	1,080,293,339	1,080,293,339
5. Ngoại tệ các loại	-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	23,054,390,000	7,899,560,000
6A. Chứng khoán giao dịch	23,054,390,000	7,899,560,000
6B. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
6C. Chứng khoán cầm cố	-	-
6D. Chứng khoán tạm giữ	-	-
6E. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
6F. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
6G. Chứng khoán chờ giao dịch	-	-
6H. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
6I. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	78,636,794,800	75,474,395,400
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	30,621,303,707	6,775,130,735
8A. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	30,621,303,707	6,775,130,735
8B. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	184,344,965,978	117,385,028,510
9A. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	184,344,965,978	117,385,028,510
9B. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	1,361,909,487	127,925,750
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	237,915,941	108,235,292

Lập Phiếu

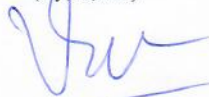
(Ký, họ tên)



Trần Đỗ Quyền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thanh Tâm

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Phạm Phú Hốp



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.28	1,190,341,985	1,531,892,803	3,077,783,115	6,246,351,317
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		1,190,341,985	1,531,892,803	3,077,783,115	6,246,351,317
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	5,296,416,083	5,048,964,349	14,892,544,193	13,578,947,659
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20	-	4,106,074,098	3,517,071,546	11,814,761,078	7,332,596,342
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	22,221,045,421	4,691,025,596	34,845,740,031	19,898,383,674
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	2,670,476,594	4,218,474,755	9,393,230,909	7,710,032,320
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,959,609,109	1,897,262,269	5,545,625,799	6,905,722,797
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		13,484,885,620	4,941,782,974	8,092,122,245	2,049,967,785
10. Thu nhập khác	31		143,744,603	244,758,146	441,502,766	590,673,499
11. Chi phí khác	32		186,144,603	244,758,146	530,692,048	590,673,499
12. Lợi nhuận khác	40	-	42,400,000	-	89,189,282	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13,442,485,620	4,941,782,974	8,002,932,963	2,049,967,785
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	-	-	52,423,738	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13,442,485,620	4,941,782,974	7,950,509,225	2,049,967,785
16. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		672	380	398	158

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

LẬP PHIẾU
(Ký, họ tên)


Trần Đỗ Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Trần Thị Thanh Tâm

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Pho Hop

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Địa chỉ: Lầu 5, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Tp.HCM
Điện thoại: 08 38239909 Fax: 08 38246329

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	I			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		441,851,607,262	419,701,673,356
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	2		(490,609,867,366)	(453,853,204,173)
3. Chi tiền trả cho người lao động	3		(10,676,845,374)	(9,250,550,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4			-
5. Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(52,423,738)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		843,384,835	471,515,472
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(4,194,030,747)	(2,655,252,421)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(62,838,175,128)	(45,585,817,766)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	II			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(105,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,100,000,000)	(100,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn và các đơn vị khác	25		(2,500,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,500,000,000	
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,608,892,330	2,122,218,351
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,491,107,670)	1,917,218,351
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	III			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		23,144,250,000	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23,144,250,000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(41,185,032,798)	(43,668,599,415)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89,051,613,777	73,033,000,107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		47,866,580,979	29,364,400,692

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

LẬP PHIẾU
(Ký, họ tên)


Trần Đỗ Quyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Trần Thị Thanh Tâm

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thọ Hop

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số”.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý III Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng / giảm				Số dư cuối quý	
		Quý trước	Quý này	Quý trước		Quý này		Quý trước	Quý này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150,265,000,000	150,265,000,000	-	-	49,735,000,000	-	150,265,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		305,250,000	305,250,000	-	-	-	-	305,250,000	305,250,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3,606,859,427	3,606,859,427	-	-	-	3,606,859,427	3,606,859,427	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	70,829,386,662	70,039,886,446	-	789,500,216	-	32,685,654,953	70,039,886,446	37,354,231,493
Cộng		225,006,496,089	224,216,995,873	-	789,500,216	49,735,000,000	36,292,514,380	224,216,995,873	237,659,481,493

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm:

LẬP PHIẾU
(Ký, họ tên)


Trần Đỗ Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Trần Thị Thanh Tâm

Ngày 20 tháng 10 năm 2025


TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Phú Hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- | | |
|--|--|
| 1- Hình thức sở hữu vốn: | Công ty Cổ phần |
| 2- Lĩnh vực hoạt động: | Dịch vụ |
| 3- Ngành nghề kinh doanh: | Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu |
| 4- Tổng số nhân viên: | 22 |
| 5- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: | |

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/09/2011 và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam. Thông tư 99/2020/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư 125/2011/TT-BTC áp dụng cho các Công ty Quản lý quỹ trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nâng cấp văn phòng : 5 năm

Thiết bị văn phòng : 3 năm

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính;

(a) Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính, và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành.

Đầu tư vào công ty con: Các công ty con là công ty mà trong đó Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát hoạt động. Các khoản đầu tư vào công ty con ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi công ty mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính quý theo phương pháp giá gốc.

(b) Ghi nhận/Chấm dứt ghi nhận

(c) Đánh giá ban đầu và đánh giá lại

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch: Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán bằng Tỷ lệ sở hữu VDL thực góp của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng * (Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng - Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng)

4- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần: là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

Phí quản lý và phí thường hoạt động được ghi nhận khi được hưởng.

Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt (Quỹ VCAMBF), Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bản Việt (Quỹ VCAMFI), Quỹ đầu tư Bản Việt Discovery (VCAMDF) và quản lý các danh mục đầu tư ủy thác. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các Quỹ này và danh mục đầu tư ủy thác trên. Phí quản lý quỹ được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của quỹ và của mỗi danh mục đầu tư vào ngày cuối tháng. Ngoài ra, Công ty được hưởng phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ khi nhà đầu tư có giao dịch tương ứng mua và bán chứng chỉ quỹ.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Lãi do kinh doanh chứng khoán và các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được xác định là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn và dài hạn là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư và các chi phí tài chính khác

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01 - Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	21,709,227	59,531,512
- Tiền gửi Ngân hàng	47,844,871,752	48,992,082,265
- Tiền đang chuyển		
Cộng	47,866,580,979	49,051,613,777

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn đã niêm yết	-	-	-	-
FPT	12,995	1,396,175,898	11,300	1,725,142,908
MSN	50,000	4,126,180,000	-	-
SSI	64,100	2,110,394,314	183,790	4,790,753,145
VNM	-	-	24,100	1,529,620,734
GAS	16,480	1,041,784,704	-	-
HVN	447,864	12,492,114,259	-	-
PNJ	17,800	1,607,836,677	12,800	1,254,498,432
HCM	50,000	1,107,334,979	50,000	1,471,470,000
TCB	50,000	1,584,496,379	50,000	1,233,732,500

VHM	50,000	4,880,660,025	-	-
DGC	-	-	37,200	4,343,550,552
MSB	70,000	907,769,872	-	-
REE	-	-	7,900	537,000,051
DCM	16,000	549,508,796	-	-
VHC	11,300	736,077,915	4,800	338,772,240
VIC	80,000	9,519,798,310	69,000	2,802,146,925
VND	200,000	4,800,295,500	-	-
CTD	25,000	2,040,132,282	-	-
MBS	300,000	10,213,477,270	-	-
CTR	-	-	1,600	199,419,120
IDC	-	-	9,100	507,427,557
VIB	400,000	7,980,007,083	300,000	5,917,880,000
PVS	100,000	3,585,370,000	-	-
TPB	250,000	5,386,705,500	-	-
GMD	25,700	1,644,924,312	21,066	1,293,975,381
TNG	-	-	2,600	65,592,072
VGC	6,200	278,475,987	3,000	134,998,335
VTP	-	-	1,700	232,986,003
MCH	30,000	3,943,686,670	-	-
FTS	19,000	711,681,990	-	-
PLX	13,000	496,245,270	-	-
Tổng/ Total	2,305,439	83,141,133,992	789,956	28,378,965,955
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn chưa niêm yết	-	-	-	-
VCAMBF	5,012,483.36	72,869,767,454	5,007,925	72,752,044,057
VCAMFI	2,310,534	23,196,446,188	2,307,494	23,160,446,188
VCAMDF	261,512	2,558,981,187	2,871	28,000,000
Tổng/ Total	7,584,529.48	98,625,194,829	7,318,289.54	95,940,490,245
Tiền gửi kỳ hạn >= 3 tháng		3,100,000,000		100,000,000
Tổng/ Total		3,100,000,000		100,000,000
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2,210,805,158)		(31,071,395)
Tổng cộng	-	182,655,523,663		124,388,384,805

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	292,567,188	272,418,993
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	222,168,044	82,968,985
- Phải thu phí thường hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	22,408,564	99,357,123
Cộng	537,143,796	454,745,101

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	217,637,534	

- Phải thu người lao động	200,641,857	193,955,331
- Phải thu khác	5,557,877	132,300,334
Cộng	423,837,268	326,255,665

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	399,032,242	399,032,242
-	...	...
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	...	...
Cộng	399,032,242	399,032,242

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	1,570,866,516	1,616,307,528	3,187,174,044
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,570,866,516	1,616,307,528	3,187,174,044
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(1,090,625,973)	(1,368,287,913)	(2,458,913,886)
- Khấu hao trong kỳ	(227,482,353)	(72,190,701)	(299,673,054)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(1,318,108,326)	(1,440,478,614)	(2,758,586,940)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			-
- Tại ngày đầu kỳ	480,240,543	248,019,615	728,260,158
- Tại ngày cuối kỳ	252,758,190	175,828,914	428,587,104

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.248.635.545 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	844,609,998	844,609,998
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	844,609,998	844,609,998
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(663,776,654)	(663,776,654)
- Khấu hao trong kỳ	(105,000,003)	(105,000,003)
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-

- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	(768,776,657)	(768,776,657)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	180,833,344	180,833,344
- Tại ngày cuối kỳ	75,833,341	75,833,341

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 424.610.000VNĐ

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
Cty VCV	189,150	1,891,500,000	189,150	1,891,500,000
Cty VCE	90,000	2,989,795,918	40,000	489,795,918
Tổng/ Total	279,150	4,881,295,918	229,150	2,381,295,918
Đầu tư dài hạn khác 2281	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ 2282	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(1,215,359,850)	-	(1,215,359,850)
Tổng cộng		3,665,936,068		1,165,936,068

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	157,907,206	398,011,544
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	(241,125,036)	(1,020,698)

17- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí kiểm toán	162,000,000	216,000,000
- Chi phí khác	37,209,417	184,117,432
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	199,209,417	400,117,432

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,237,266,438	13,465,103,334
Cộng	10,237,266,438	13,465,103,334

22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số dư đầu kỳ	310,000,000	310,000,000
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	310,000,000	310,000,000

24 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings		
Số dư đầu năm	193,666	7,387,366
Số tăng trong quý	53,186,177	26,525,014
Số giảm trong quý	51,667,566	33,718,714
Số dư cuối quý	1,712,277	193,666
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures		
Số dư đầu năm	107,658	3,826,020
Số tăng trong quý	5,002,818	5,003,273
Số giảm trong quý	4,054,854	8,721,635
Số dư cuối quý	1,055,622	107,658
Trần Ngô Anh Thy		
Số dư đầu năm	2,515,629	169,593
Số tăng trong quý	1,927	2,040,973,075
Số giảm trong quý	2,400,000	2,038,627,039
Số dư cuối quý	117,556	2,515,629
Lê Ninh Giang		
Số dư đầu năm	46,321,055	682,839,714
Số tăng trong quý	2,846,300,170	4,427,467,608
Số giảm trong quý	2,505,786,977	5,063,986,267
Số dư cuối quý	386,834,248	46,321,055
Phạm Anh Khoa		
Số dư đầu năm	54,231,021	58,048,009
Số tăng trong quý	79,619	113,012
Số giảm trong quý	2,700,000	3,930,000
Số dư cuối quý	51,610,640	54,231,021
Huỳnh Chí Phương Quyên		
Số dư đầu năm	4,321,150	8,238,122
Số tăng trong quý	4,635	13,028
Số giảm trong quý	2,700,000	3,930,000
Số dư cuối quý	1,625,785	4,321,150
Nguyễn Cao Luân		
Số dư đầu năm	11,621,617	15,523,962
Số tăng trong quý	12,323	27,655
Số giảm trong quý	11,633,940	3,930,000
Số dư cuối quý	-	11,621,617
Lê Nguyễn Chí Cường		
Số dư đầu năm	18,408,190	23,262,652
Số tăng trong quý	12,000,215,811	46,631,838,269
Số giảm trong quý	11,988,729,809	46,636,692,731
Số dư cuối quý	29,894,192	18,408,190
Trần Thảo Ly		
Số dư đầu năm	75,803,207	-
Số tăng trong quý	50,363,017,410	8,280,214,066
Số giảm trong quý	45,074,848,277	8,204,410,859
Số dư cuối quý	5,363,972,340	75,803,207

Chung Bích Trâm		
Số dư đầu năm	263,271,971	-
Số tăng trong quý	5,907,211,920	3,473,683,099
Số giảm trong quý	6,036,212,573	3,210,411,128
Số dư cuối quý	134,271,318	263,271,971
CTCP Digifinance		
Số dư đầu năm	1,474,001,270	-
Số tăng trong quý	19,602,219,234	64,702,473,196
Số giảm trong quý	20,069,142,196	63,228,471,926
Số dư cuối quý	1,007,078,308	1,474,001,270
Nguyễn Minh Hoàng		
Số dư đầu năm	2,556,971,661	5,000,000,000
Số tăng trong quý	229,746,031,602	206,447,285,620
Số giảm trong quý	220,462,543,282	208,890,313,959
Số dư cuối quý	11,840,459,981	2,556,971,661
Lê Thị Thanh		
Số dư đầu năm	2,267,362,640	-
Số tăng trong quý	18,442,081,964	22,727,441,472
Số giảm trong quý	20,709,444,604	20,460,078,832
Số dư cuối quý	-	2,267,362,640
Trần Tấn Trung		
Số dư đầu năm		-
Số tăng trong quý	108,357,582,158	-
Số giảm trong quý	96,554,910,718	-
Số dư cuối quý	11,802,671,440	

25 - Danh mục nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	184,344,965,978	118,617,572,460
_ Cổ phiếu niêm yết (chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)	136,688,699,478	81,708,762,010
Trong đó, cổ phiếu bị suy giảm giá trị		
PVS	9,100,100	
KBC	1,334,848	
OCB	1,189,675	
REE	600,140	
VIB	80,799,301	
FPT	2,025,548,648	
FTS	166,850,982	
GAS	173,097,110	
PLX	222,724,290	
PNJ	3,444,584,299	
VHC	409,459,773	37,998,490
CTD	18,245,860	
KHG	108,753,299	
MSN	287,496,500	
NVL	126,758,000	
MCH	25,909,000	
ACB	610,185,861	
FCN	46,113,632	
PDR	204,020,249	
DGC	200,347,403	8,700,865
HPG	32,234,750	67,910,552
KSB	207,143,594	
TPB	556,321,853	

VIX	28,685,372	
SHS	759,685,492	
SSI		261,220,237
GMD		2,442,529
CMG		191,906,350
IDC		151,964,091
VNM		117,004,017
CTR		93,852,806
BID		88,664,718
HDG		74,453,249
BVH		37,206,000
QTP		33,799,050
MBS		33,329,992
VEA		11,336,200
TNG		10,467,012
VGX		4,403,400
BFC		2,331,336
VGC		1,875,470
DPG		1,613,086
VLB		64,500
_ Cổ phiếu không niêm yết (chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)	47,656,266,500	35,676,266,500
_ Trái phiếu (chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)		
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
_ Cổ phiếu niêm yết (chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)		
_ Cổ phiếu không niêm yết (chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)		
_ Trái phiếu (chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)		

26 - Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings		
Trần Ngô Anh Thy_11910000402725		
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures		
Lê Ninh Giang		
Phạm Anh Khoa		-
Huỳnh Chí Phương Quyên		-
Nguyễn Thị Ngọc Như		
Nguyễn Cao Luân		
Lê Nguyễn Chí Cường VCE		
Lê Ninh Giang_DF		997,500
Nguyễn Minh Hoàng		
Trần Thảo Ly	38,000,000	3,277,500
Chung Bích Trâm	158,577,562	19,650,750
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Tài Chính Digifinance	650,440,000	56,500,000
Lê Thị Thanh		47,500,000
Trần Tấn Trung	514,891,925	
Cộng	1,361,909,487	127,925,750

27 - Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings	12,224,724	24,119,448
Trần Ngô Anh Thy_11910000402725	27,601,902	18,636,128
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures	300,000	1,654,854
Lê Ninh Giang	53,696,885	36,651,445
Phạm Anh Khoa	300,000	300,000

Huỳnh Chí Phương Quyền	300,000	300,000
Nguyễn Cao Luân		
Lê Nguyễn Chí Cường VCE		
Lê Ninh Giang_DF	575,251	599,480
Nguyễn Minh Hoàng	15,098,667	10,530,599
Trần Thảo Ly	300,000	300,000
Chung Bích Trâm	400,000	12,643,338
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Tài Chính Digifinance	2,500,000	2,500,000
Lê Thị Thanh		
Trần Tấn Trung	124,618,512	
Cộng	237,915,941	108,235,292

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	878,756,920	992,211,242	2,403,486,757	2,558,715,043
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	189,249,972	62,681,790	295,065,252	164,366,079
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	431,271,655	-	3,163,490,641
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	180,000,000
+ Doanh thu khác	122,335,093	45,728,116	379,231,106	179,779,554
Cộng	1,190,341,985	1,531,892,803	3,077,783,115	6,246,351,317

29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

-

-

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	5,296,416,083	5,048,964,349	14,892,544,193	13,578,947,659
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	-	-	-
+ Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
Cộng	5,296,416,083	5,048,964,349	14,892,544,193	13,578,947,659

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	50,191,471	162,357,825	199,935,752	480,418,197
- Lãi đầu tư tài chính	21,624,233,950	3,940,747,371	33,091,034,279	17,894,851,077
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	546,620,000	587,920,400	1,554,770,000	1,523,114,400
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	22,221,045,421	4,691,025,596	34,845,740,031	19,898,383,674

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		-		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2,688,443,769	4,637,682,518	7,213,497,146	8,011,845,692
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn & dài hạn	(17,967,175)	(419,207,763)	2,179,733,763	(301,813,372)
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	2,670,476,594	4,218,474,755	9,393,230,909	7,710,032,320

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-	52,423,738	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành		-		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	52,423,738	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VNĐ)

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		-

